



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM  
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04817/2025/PKQ (25.1609)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO  
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Thời gian lấy mẫu: 08/10/2025  
Thời gian thử nghiệm: 08/10/2025 – 17/10/2025  
Loại mẫu: Nước thải  
Số lượng: 01 mẫu  
Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu vào tại bể thu gom nhà máy XLNT KCN Nhơn Trạch 5  
Toạ độ: X: 1183134 Y: 407956

| TT | Thông số                                                        | Đơn vị | Kết quả            | Phương pháp phân tích                  |
|----|-----------------------------------------------------------------|--------|--------------------|----------------------------------------|
| 1  | Nhiệt độ <sup>(b)</sup>                                         | °C     | 31,6               | SMEWW 2550B:2017                       |
| 2  | Độ màu <sup>(b)</sup>                                           | Pt/Co  | 47                 | SMEWW 2120C:2017                       |
| 3  | pH <sup>(b)</sup>                                               | -      | 7,3                | TCVN 6492:2011                         |
| 4  | Nhu cầu oxy sinh hoá (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(b)</sup>         | mg/L   | 42                 | SMEWW 5210B:2017                       |
| 5  | Nhu cầu oxy hóa học (COD) <sup>(b)</sup>                        | mg/L   | 87                 | SMEWW 5220C:2017                       |
| 6  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(b)</sup>                      | mg/L   | 28                 | SMEWW 2540D:2017                       |
| 7  | Asen (As) <sup>(b)</sup>                                        | mg/L   | KPH (MDL = 0,001)  | SMEWW 3125B:2017                       |
| 8  | Thủy ngân (Hg) <sup>(b)</sup>                                   | mg/L   | KPH (MDL = 0,0003) | SMEWW 3125B:2017                       |
| 9  | Chì (Pb) <sup>(b)</sup>                                         | mg/L   | 0,0018             | SMEWW 3125B:2017                       |
| 10 | Cadimi (Cd) <sup>(b)</sup>                                      | mg/L   | KPH (MDL = 0,0001) | SMEWW 3125B:2017                       |
| 11 | Cr <sup>3+</sup> <sup>(b)</sup>                                 | mg/L   | 0,005              | SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017 |
| 12 | Cr <sup>6+</sup> <sup>(b)</sup>                                 | mg/L   | KPH (MDL = 0,003)  | SMEWW 3500Cr.B:2017                    |
| 13 | Đồng (Cu) <sup>(b)</sup>                                        | mg/L   | KPH (MDL = 0,02)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 14 | Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>                                         | mg/L   | KPH (MDL = 0,01)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 15 | Niken (Ni) <sup>(b)</sup>                                       | mg/L   | KPH (MDL = 0,05)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 16 | Mangan (Mn) <sup>(b)</sup>                                      | mg/L   | KPH (MDL = 0,05)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 17 | Sắt (Fe) <sup>(b)</sup>                                         | mg/L   | KPH (MDL = 0,05)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 18 | CN <sup>(b)</sup>                                               | mg/L   | KPH (MDL = 0,003)  | SMEWW 4500-CN.C&E:2017                 |
| 19 | Tổng Phenol <sup>(b)</sup>                                      | mg/L   | KPH (MDL = 0,04)   | TCVN 6216:1996                         |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(b)</sup>                               | mg/L   | 1,2                | SMEWW 5520B&F:2017                     |
| 21 | Sunfua (S <sup>2-</sup> ) <sup>(b)</sup>                        | mg/L   | 0,1                | TCVN 6637 : 2000                       |
| 22 | Florua (F <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup>                         | mg/L   | 0,92               | SMEWW 4500-F.B&D:2017                  |
| 23 | Amoni (NH <sub>4</sub> <sup>+</sup> tính theo N) <sup>(b)</sup> | mg/L   | 7,61               | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017   |

- Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
- Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
- Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM  
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)

Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com



ISO/IEC 17025:2017

| TT | Thông số                                 | Đơn vị    | Kết quả               | Phương pháp phân tích |
|----|------------------------------------------|-----------|-----------------------|-----------------------|
| 24 | Tổng Nito <sup>(b)</sup>                 | mg/L      | 15,5                  | TCVN 6624-2:2000      |
| 25 | Tổng Photpho <sup>(b)</sup>              | mg/L      | 0,224                 | SMEWW 4500-P.B&E:2017 |
| 26 | Clorua (Cl <sup>-</sup> ) <sup>(b)</sup> | mg/L      | 284                   | SMEWW 4500-Cl-.B:2017 |
| 27 | Clo dư <sup>(b)</sup>                    | mg/L      | KPH (MDL = 0,05)      | SMEWW 4500-Cl-.G:2017 |
| 28 | Coliform <sup>(b)</sup>                  | MPN/100mL | 5,4 x 10 <sup>5</sup> | SMEWW 9221B:2017      |

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thời gian lấy mẫu: 13h30' ngày 08/10/2025

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM

Lê Minh Tuấn

QA/QC

Nguyễn Thanh Vũ

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG



Nguyễn Hoài Nam



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



## PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: 04818/2025/PKQ (25.1609)

Đơn vị đề nghị lấy mẫu: Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khu công nghiệp IDICO  
Địa chỉ: Số 48, Khu phố 3, Phường Long Hưng, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam  
Thời gian lấy mẫu: 08/10/2025  
Thời gian thử nghiệm: 08/10/2025 – 17/10/2025  
Loại mẫu: Nước thải  
Số lượng: 01 mẫu  
Vị trí lấy mẫu: Nước thải đầu ra nhà máy XLNT KCN Nhơn Trạch 5

| TT | Thông số                                                | Đơn vị | Kết quả            | Phương pháp phân tích                  |
|----|---------------------------------------------------------|--------|--------------------|----------------------------------------|
| 1  | Nhiệt độ <sup>(b)</sup>                                 | °C     | 31,5               | SMEWW 2550B:2017                       |
| 2  | Độ màu <sup>(b)</sup>                                   | Pt/Co  | 21                 | SMEWW 2120C:2017                       |
| 3  | pH <sup>(b)</sup>                                       | -      | 7,1                | TCVN 6492:2011                         |
| 4  | Nhu cầu oxi sinh hoá (BOD <sub>5</sub> ) <sup>(b)</sup> | mg/L   | 6                  | SMEWW 5210B:2017                       |
| 5  | Nhu cầu oxi hóa học (COD) <sup>(b)</sup>                | mg/L   | 16                 | SMEWW 5220C:2017                       |
| 6  | Tổng chất rắn lơ lửng (TSS) <sup>(b)</sup>              | mg/L   | 5                  | SMEWW 2540D:2017                       |
| 7  | Asen (As) <sup>(b)</sup>                                | mg/L   | KPH (MDL = 0,001)  | SMEWW 3125B:2017                       |
| 8  | Thủy ngân (Hg) <sup>(b)</sup>                           | mg/L   | KPH (MDL = 0,0003) | SMEWW 3125B:2017                       |
| 9  | Chì (Pb) <sup>(b)</sup>                                 | mg/L   | 0,0007             | SMEWW 3125B:2017                       |
| 10 | Cadimi (Cd) <sup>(b)</sup>                              | mg/L   | KPH (MDL = 0,0001) | SMEWW 3125B:2017                       |
| 11 | Cr <sup>3+</sup> <sup>(b)</sup>                         | mg/L   | KPH (MDL = 0,003)  | SMEWW 3125B:2017 + SMEWW 3500Cr.B:2017 |
| 12 | Cr <sup>6+</sup> <sup>(b)</sup>                         | mg/L   | KPH (MDL = 0,003)  | SMEWW 3500Cr.B:2017                    |
| 13 | Đồng (Cu) <sup>(b)</sup>                                | mg/L   | KPH (MDL = 0,02)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 14 | Kẽm (Zn) <sup>(b)</sup>                                 | mg/L   | KPH (MDL = 0,01)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 15 | Niken (Ni) <sup>(b)</sup>                               | mg/L   | KPH (MDL = 0,05)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 16 | Mangan (Mn) <sup>(b)</sup>                              | mg/L   | KPH (MDL = 0,05)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 17 | Sắt (Fe) <sup>(b)</sup>                                 | mg/L   | KPH (MDL = 0,05)   | SMEWW 3111B:2017                       |
| 18 | CN <sup>(b)</sup>                                       | mg/L   | KPH (MDL = 0,003)  | SMEWW 4500-CN.C&E:2017                 |
| 19 | Tổng Phenol <sup>(b)</sup>                              | mg/L   | KPH (MDL = 0,04)   | TCVN 6216:1996                         |
| 20 | Tổng dầu mỡ khoáng <sup>(b)</sup>                       | mg/L   | KPH (MDL = 0,3)    | SMEWW 5520B&F:2017                     |



1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.  
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.  
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.



VIỆN HÀN LÂM KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ VIỆT NAM  
VIỆN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ NĂNG LƯỢNG VÀ MÔI TRƯỜNG  
TRUNG TÂM CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG TẠI TP.HCM  
(VILAS 450 - VIMCERTS 032)



Địa chỉ: Số 1, Mạc Đĩnh Chi, Phường Sài Gòn, Tp Hồ Chí Minh  
Điện thoại: 028.38243291 Email: cet.istee@gmail.com

| TT | Thông số                                                 | Đơn vị    | Kết quả              | Phương pháp phân tích                                          |
|----|----------------------------------------------------------|-----------|----------------------|----------------------------------------------------------------|
| 21 | Sunfua ( $S^{2-}$ ) <sup>(b)</sup>                       | mg/L      | KPH (MDL = 0,01)     | TCVN 6637 : 2000                                               |
| 22 | Florua ( $F^{-}$ ) <sup>(b)</sup>                        | mg/L      | 0,83                 | SMEWW 4500-F*.B&D:2017                                         |
| 23 | Amoni ( $NH_4^{+}$ tính theo N) <sup>(b)</sup>           | mg/L      | 0,048                | SMEWW 4500-NH <sub>3</sub> .B&F:2017                           |
| 24 | Tổng Nito <sup>(b)</sup>                                 | mg/L      | 7,4                  | TCVN 6624-2:2000                                               |
| 25 | Tổng Photpho <sup>(b)</sup>                              | mg/L      | KPH (MDL = 0,01)     | SMEWW 4500-P.B&E:2017                                          |
| 26 | Clorua ( $Cl^{-}$ ) <sup>(b)</sup>                       | mg/L      | 398                  | SMEWW 4500-Cl-.B:2017                                          |
| 27 | Clo dư <sup>(b)</sup>                                    | mg/L      | KPH (MDL = 0,05)     | SMEWW 4500-Cl*.G:2017                                          |
| 28 | Hoá chất bảo vệ thực vật Clo hữu cơ <sup>(a,b)</sup>     | mg/L      | KPH (MDL = 0,000001) | US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E |
| 29 | Hoá chất bảo vệ thực vật Photpho hữu cơ <sup>(a,b)</sup> | mg/L      | KPH (MDL = 0,000005) | US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E |
| 30 | Coliform <sup>(b)</sup>                                  | MPN/100mL | $2,5 \times 10^2$    | SMEWW 9221B:2017                                               |
| 31 | PCBs <sup>(b)</sup>                                      | mg/L      | KPH (MDL = 0,00008)  | US EPA Method 3510C + US EPA Method 3620C+ US EPA Method 8270E |
| 32 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\alpha$ <sup>(b)</sup>            | Bq/L      | KPH (MDL = 0,03)     | SMEWW 7110B:2017                                               |
| 33 | Tổng hoạt độ phóng xạ $\beta$ <sup>(b)</sup>             | Bq/L      | KPH (MDL = 0,3)      | SMEWW 7110B:2017                                               |

Ghi chú: KPH: không phát hiện. MDL: giới hạn phát hiện của phương pháp.

Thời gian lấy mẫu: 08h00' ngày 08/10/2025

(b)- Thông số được Vimcerts chứng nhận đủ điều kiện hoạt động dịch vụ quan trắc môi trường;

GIÁM ĐỐC  
TRUNG TÂM

Lê Minh Tuấn

QA/QC

Nguyễn Thanh Vũ

Hà Nội, ngày 17 tháng 10 năm 2025

KT. VIỆN TRƯỞNG  
PHÓ VIỆN TRƯỞNG

Nguyễn Hoài Nam

1. Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm. Thời gian lưu mẫu: 5 ngày kể từ ngày trả kết quả.
2. Không được trích sao một phần kết quả này nếu không được sự đồng ý của Viện Khoa học Công nghệ Năng lượng và Môi trường.
3. Tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.